

Bản án số: 293/2024/DS-PT

Ngày: 18/9/2024

V/v: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán:

ông **Vũ Thanh Liêm**

ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1728/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1965 và bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1965; cùng địa chỉ cư trú: **thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Ngô Minh T1**, Luật sư thuộc **Văn phòng L** tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bị đơn: ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1960; cùng địa chỉ cư trú: **thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; ông **T2** vắng mặt, bà **M** có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T2: bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: **khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên** (theo Giấy ủy quyền ngày 10/11/2022); có mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân **huyện P, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc T4; chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Châu Thị N; địa chỉ cư trú: thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị G; nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

* Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bích .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn trình bày:

Nguyên trước đây gia đình ông T được cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP với diện tích 1.544m², thể hiện tại các thửa đất sau: Tờ bản đồ 350A, thửa 155a, diện tích 465m²; Tờ bản đồ 326C, thửa 729, diện tích 397m²; Tờ bản đồ 350A, thửa 8b, diện tích 600m²; Tờ bản đồ 350A, thửa 198b, diện tích 82m². Điều tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 20/2/1998. Sau đó vợ chồng ông tự cho bà Châu Thị N nhận quyền sử dụng đất (thực) 600m² tại thửa 8b, tờ bản đồ 350A với giá 06 chỉ vàng 24k và thỏa thuận khi nào vợ chồng ông T trả vàng cho bà N thì nhận lại đất theo giấy “Dao kéo” lập ngày 22/11/1999.

Năm 2003, bà N đòi lại vàng và giao lại quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng ông T không có vàng để trả, nên đề nghị bà N tìm người khác cho nhận lại quyền sử dụng đất. Được sự đồng ý của vợ chồng ông T nên vợ chồng bà M, ông T2 nhận quyền sử dụng đất với giá 06 triệu đồng, bà M trực tiếp đưa cho bà N lại 06 chỉ vàng y còn lại 1,5 triệu đồng thì đưa cho vợ chồng ông T, thỏa thuận hai bên giống như bà N nhưng chỉ bằng miệng khi nào có vàng thì lấy lại quyền sử dụng đất. Sau khi giao đủ tiền vợ chồng bà M mượn giấy chứng nhận QSD đất của vợ chồng ông T xem một thời gian và trả lại. Năm 2016 vợ chồng ông T giao 06 triệu đồng cho vợ chồng bà M để nhận lại quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng bà M không đồng ý và cho rằng toàn bộ diện tích 600m² là của vợ chồng ông T2, bà M đã được UBND huyện P giao cho ông T2, bà M theo quyết định 1900/QĐ-UB ngày 20/8/2003, bị đơn chỉ đồng ý trả 790m² tại thửa 111 và lấy lại tiền nên nguyên đơn không đồng ý.

Nguyên đơn cho rằng ông T2, bà M đã lén lút giả mạo giấy tờ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp nên hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của bị đơn là giả mạo. Do đó nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị M với diện tích 600m² tại tờ bản đồ 350A, thửa 8b tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vợ chồng bà M phải giao trả lại quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ngày 23/10/1997, bị đơn được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 790m², thửa 111, tờ bản đồ 350A, tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Do có nhu cầu làm trang trại sản xuất thủy sản nên bị đơn nhận chuyển nhượng đất diện tích 600m² tại tờ bản đồ 350A, thửa 8b với ông T, bà B, lúc này đất là của bà N nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà B. Để đầy đủ thủ tục làm dự án, bị đơn nhờ ông T đứng tên hộ trên diện tích 790m² tại tờ bản đồ 350A, thửa 111 thuộc thôn V, xã H, huyện P nhưng thực tế vợ chồng bị đơn đã nhận quyền sử dụng đất 600m² của vợ chồng ông T với số tiền 12.000.000đ và 06 chỉ vàng y (đưa bà N để nhận lại ruộng vì ông T đã giao trước đó), thỏa thuận ông T chỉ đứng tên hộ còn lại 02

thửa đất trên bị đơn trực tiếp sử dụng đất, do tin tưởng nên 2 bên không viết giấy nhận tiền mà chỉ nhận giấy trao đổi tài sản bản chính.

Ngày 20/3/2003, UBND huyện P ra quyết định số 1900/QĐ-UB thu hồi diện tích 600m² đất tại tờ bản đồ 350A, thửa 8b ở thôn V, xã H, huyện P, giao lại cho vợ chồng tôi trực tiếp sử dụng đất hơn 15 năm qua không ai tranh chấp. Do đó chúng tôi không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn, chỉ đồng ý giao lại 790m² đất tại tờ bản đồ 350A, thửa 111 thuộc thôn V, xã H do bị đơn nhờ nguyên đơn đứng tên hộ nhưng với điều kiện nguyên đơn phải trả cho bị đơn 12 triệu đồng (06 triệu nhận quyền sử dụng đất ruộng và 06 triệu nhờ đứng tên hộ trên thửa đất 790m² tương đương 18 chỉ vàng và 06 chỉ vàng khi nhận đất).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: UBND huyện P đã cung cấp toàn bộ tài liệu chứng cứ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSD đất đôi với Tờ bản đồ 350A, thửa 8b, diện tích 600m², đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Châu Thị N trình bày: ông T, bà B trước đây cho bà nhận quyền sử dụng đất 600m², tờ bản đồ 350A, thửa 8b với giá 06 chỉ vàng Kim Túc, sau một thời gian vợ chồng ông T có bảo bà giao lại diện tích đất trên cho ông T2, bà M và ông T2 trả lại số vàng trên cho bà (06 chỉ vàng) nên bà không còn liên quan đến việc tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên: căn cứ vào các Điều 117, 176 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 3, 74 Luật Đất đai năm 1993; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 161, Điều 165, 166, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 34 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án; **Tuyên xử:**

Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2017 về việc đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T2 đối với diện tích đất 600m² tại tờ bản đồ 350A, thửa 8b tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/3/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện về việc đòi lại quyền sử dụng thửa đất số 8b, tờ bản đồ số 350A, diện tích 600m² tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 19/3/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên các nội dung kháng cáo, các đương sự không hoà giải, không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Do các đương sự kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị M trả lại quyền sử dụng thửa đất số 8b, tờ bản đồ số 350A, diện tích 600m² tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P đã cấp cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Đòi lại quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Xét nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 8b, tờ bản đồ số 350A, diện tích 600m² tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp được UBND thị xã T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02775, cấp ngày 20/2/1998.

Ngày 22/11/1999, nguyên đơn cho bà Châu Thị N thực đất với giá 6 chỉ vàng (bút lục 30). Ngày 10/4/2003, giữa nguyên đơn và bị đơn lập “Giấy cam kết đổi đất nông nghiệp” (bút lục 118), các bên thỏa thuận vợ chồng ông T, bà B hoán đổi cho vợ chồng ông T2, bà M thửa đất số 8b, tờ bản đồ số 350A, diện tích 600m² để lấy thửa đất số 111, tờ bản đồ số 350A, diện tích 790m², hai bên đồng ý thuận, trao đổi bằng nhau, không bên nào phải bù một khoản gì cho bên kia; tại mục III Các điều cam kết chung có nội dung “Điều I: Việc thực hiện thuế, nghĩa vụ nhà nước thủy lợi phí, diện tích bên nào được Nhà nước cấp thì phải thực hiện theo bên ấy, như trước đây. Điều II: Việc trao đổi trên đây, mang tính chất đầu tư, xây dựng lâu dài, nên không có sự đổi lại ...”. Trên cơ sở đó, các bên mới lập hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 10/4/2003 (bút lục 50) giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T được UBND xã H xác nhận ngày 16/4/2003, UBND huyện P xác nhận ngày 29/4/2003 về việc chuyển đổi thửa đất số 111, tờ bản đồ 350A diện tích 790m² của bà Nguyễn Thị M và thửa đất số 8b, tờ bản đồ 350A, diện tích 600m² của ông Nguyễn Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, đại diện nguyên đơn khẳng định chỉ cho bị đơn thực đất giống như bà Châu Thị N, hoàn toàn không có việc hoán đổi đất. Ông T, bà B cho rằng bị đơn ông T2, bà M làm giả giấy cam kết đổi đất nông nghiệp lập ngày 10/4/2003 nêu trên và không thừa nhận chữ ký. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 589/C09C (Đ6) ngày 18/7/2019 của Phân viện Khoa học hình sự thuộc Bộ C tại thành phố Đà Nẵng (bút lục 119) và Kết luận giám định số 291/KT-KTHS ngày 08/11/2023 của V - Bộ C đều kết luận: Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Văn T dưới mục “Đại diện bên B” trên mẫu giám định (bản gốc Giấy cam kết đổi đất nông nghiệp) và chữ ký, chữ viết đứng tên ông Nguyễn Văn T

các mẫu so sánh là cùng một người viết ra; chữ ký “Bích” dưới mục “Đại diện bên B” trên mẫu giám định (bản gốc Giấy cam kết đổi đất nông nghiệp) và chữ ký, chữ viết đứng tên bà Nguyễn Thị B trên các mẫu so sánh là cùng một người viết ra. Do vậy, ý kiến của nguyên đơn cho rằng không ký thỏa thuận hoán đổi đất là không đúng với thực tế.

[2.2.2]. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của bị đơn cho rằng đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đất 600m² đất lúa tại thửa số 8b, tờ bản đồ 350A từ nguyên đơn với giá 12 triệu đồng nhưng nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn trả cho bà N 06 chỉ vàng y và đưa cho nguyên đơn số tiền 1,5 triệu đồng để thực đất tương tự trường hợp của bà N. Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện có việc chuyển nhượng QSDĐ giữa các đương sự, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã nhận chuyển nhượng diện tích đất trên của nguyên đơn mà chỉ có căn cứ xác định có việc hoán đổi đất giữa các bên. Việc bị đơn vẫn canh tác, quản lý sử dụng thửa đất số 111, tờ bản đồ 350A diện tích 790m² từ năm 2003 đến nay không phải là căn cứ xác định ông T bà B đứng tên hộ trên giấy CNQSDĐ theo như lời trình bày của bị đơn. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các đương sự chỉ thực hiện thủ tục hoán đổi về hình thức để ông T đứng tên thửa đất số 111, tờ bản đồ 350A còn trên thực tế bị đơn vẫn canh tác đồng thời nhận chuyển nhượng QSDĐ đất 600m² đất tại tờ bản đồ số 8b, tờ bản đồ 350A, là chưa đủ căn cứ vững chắc, làm mất quyền khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 111, tờ bản đồ 350A diện tích 790m² nêu trên.

[2.2.3]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03060/QSDĐ do UBND huyện P cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trên cơ sở thỏa thuận của các bên đương sự về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và nhu cầu sản xuất của người sử dụng nên UBND huyện P ban hành Quyết định số 1900/QĐ-UB ngày 20/8/2003 về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, thu hồi diện tích đất 600m² đất lúa tại thửa số 8b, tờ bản đồ 350A của hộ ông Nguyễn Văn T cấp cho bà Nguyễn Thị M và Quyết định 1899/QĐ-UB ngày 20/8/2003 về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, thu hồi diện tích đất 790m² đất lúa tại thửa số 111, tờ bản đồ 350A của hộ bà Nguyễn Thị M cấp cho ông Nguyễn Văn T là đúng quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Đồng thời, nguyên đơn là người quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02775, cấp ngày 20/2/1998, tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận thể hiện “ngày 20/8/2003, thu hồi 600m² ở thửa 08b tờ bản đồ 350A để giao cho hộ: NGUYỄN THỊ MAI theo quyết định số 1900/QĐUB ngày 20/8/2003 của UBND huyện P”. Do vậy, việc nguyên đơn cho rằng không biết và cũng không nhận được quyết định số 1900/QĐ-UB ngày 20 tháng 8 năm 2003 là không có cơ sở và không làm thay đổi bản chất sự việc thực tế có việc nguyên đơn giao thửa đất số 8b, tờ bản đồ 350A, diện tích 600m² sang cho bị đơn canh tác, sử dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03060/QSDĐ do UBND huyện P cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.4]. Như vậy, nội dung kháng cáo của nguyên đơn đã được Hội đồng xét xử nhận định, phân tích toàn diện từ các mục [2.2.1] đến mục [2.2.3] nêu trên của bản án, thấy rằng quyết định tại Bản án sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên là đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn thuộc diện hộ cận nghèo, có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bích. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ vào các Điều 117, Điều 176 của Bộ luật Dân sự 1995; các Điều 3, Điều 74 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, Điều 161, Điều 165, Điều 166, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 34 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2017 về việc đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T2 đối với diện tích đất 600m² tại tờ bản đồ 350A, thửa 8b tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

2.2. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: vợ chồng bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T phải chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng (đã nộp đủ).

2.3. Về chi phí giám định: mỗi bên phải chịu 2.550.000 đồng, nên vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T2 phải hoàn trả lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T 2.550.000 (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2015/0008368 ngày 10/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC – Vụ giám đốc kiểm tra II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đơng sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

Trần Đức Kiên